

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Số 41, Ngõ 62, Trần Bình, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax (84-4) 3763 4617

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 32
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn (sau đây Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900142205, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2016.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN**

Tên giao dịch: **LANG SON TRADE JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **LATRACO.JS**

Trụ sở chính: Số 209, Đường Trần Đăng Ninh, Phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng,(Mười năm tỷ đồng chẵn).

Tổng số cổ phần: 1.500.000 cổ phần phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4900142205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2016, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Bán buôn tổng hợp; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý, môi giới);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (không bao gồm bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm bán lẻ thuốc); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng cơ bản công trình dân dụng, công trình giao thông, đường bộ ...)

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm tài chính gồm:

Ông Lý Xuân Thanh
Ông Đình Văn Thành
Ông Lâm Phi Khanh
Ông Đặng Trung Lập

Chủ tịch hội đồng quản trị
Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Ủy viên
Ủy viên

Ông Ngô Huy
Ban Tổng Giám đốc

Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính gồm:

Ông Đặng Trung Lập

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2015)

Ông Ngô Huy

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVA) là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính 2016. SVA đề xuất được chỉ định làm kiểm toán viên cho năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày tại báo cáo kiểm toán (nếu có). Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN



Đặng Trung Lập
Tổng Giám đốc

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 03 năm 2017



Số: 11-2017/BCKT/LATRACO-SVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn được lập ngày 10/03/2017 gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do đơn vị không tổ chức công tác kiểm kê tại thời điểm khóa sổ 31/12/2016. Theo đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt tại quỹ và hàng tồn kho tại thời này. Bằng các tài liệu của đơn vị cung cấp chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế. Do vậy, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về giá trị về tính hiện hữu khoản mục các khoản mục này tại thời điểm 31/12/2016, cũng như những ảnh hưởng của chúng đến tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được biên bản đối chiếu công nợ, theo đó các giá trị và tỷ lệ còn chưa được đối chiếu như sau: Đầu tư vào công ty liên kết tỷ lệ 100% tương ứng

773.463.928 đồng; Phải trả người bán tỷ lệ 100% tương ứng 16.722.463.438 đồng; Trả trước cho người bán tỷ lệ 100% tương ứng 1.347.897.989 đồng; Người mua trả tiền trước tỷ lệ 100% tương ứng 104.133.096 đồng; Phải trả khác chiếm tỷ lệ 100% tương ứng 8.465.722.988 đồng. Bằng các tài liệu được cung cấp, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để xác nhận được tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị của khoản công nợ nói trên, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi với giá trị ước tính là 13.862.070.145 đồng vào chi phí quản lý trong năm 2016. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ khoản chi phí này thì lợi nhuận gộp và kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giảm một khoản tương ứng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp, chúng tôi thực hiện các thủ tục kiểm toán liên quan đến việc lập báo cáo này. Bằng các tài liệu hiện có của đơn vị, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn và chính xác của các dòng tiền trên báo cáo này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Lưu ý người đọc: Không nhằm đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ, nhưng chúng tôi xin lưu ý tới người đọc báo cáo tài chính này, như nêu tại thuyết minh số 21 “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” cho thấy trong năm tài chính 2016 Công ty có huy động vốn 7,3 tỷ đồng với lãi suất 0%, tuy nhiên một số các khoản huy động này không có hợp đồng với các cá nhân được huy động.

Như nêu tại thuyết minh số 4 “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, theo hợp đồng huy động vốn số 01/2012/HĐ-HĐV ngày 10/05/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn, số tiền gửi 200 triệu đồng, kỳ hạn gửi 09 tháng từ ngày ký hợp đồng, tới ngày đáo hạn nếu hai bên không có thỏa thuận nào thì tiền gốc và lãi sẽ được quay vòng chuyển tiếp sang kỳ hạn tương đương; Lãi suất gửi lần đầu 12%/năm; được điều chỉnh theo từng kỳ hạn cụ thể; Lãi suất nhập gốc vào cuối kỳ. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chưa có bất cứ thỏa thuận hoặc thông tin nào cho việc điều chỉnh hợp đồng này.

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1214-2014-107-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thanh Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2325-2014-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.184.105.191	216.867.296.601
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.607.076.622	7.022.091.635
1	Tiền	111	3	2.607.076.622	7.022.091.635
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	277.226.900	255.510.038
1	Đầu tư ngắn hạn	121		277.226.900	255.510.038
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.697.958.984	123.800.345.291
1	Phải thu khách hàng	131	5	97.189.903.665	118.256.954.922
2	Trả trước cho người bán	132	5	1.347.897.989	5.330.382.943
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		142.371.566	-
5	Các khoản phải thu khác	136	6	577.653.354	261.250.426
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(1.559.867.590)	(48.243.000)
IV	Hàng tồn kho	140	8	19.996.634.753	82.245.218.260
1	Hàng tồn kho	141		20.000.534.753	82.245.218.260
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.900.000)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		605.207.932	3.544.131.377
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	52.628.733	714.317.663
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		189.812.091	2.494.474.468
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	10	362.767.108	335.339.246
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.525.446.138	22.167.698.426
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		18.402.082.607	19.411.287.655
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.312.082.607	19.311.287.655
	- Nguyên giá	222		26.605.755.587	26.580.859.124
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.293.672.980)	(7.269.571.469)
2	Tài sản cố định vô hình	224	12	90.000.000	100.000.000
	- Nguyên giá	225		200.000.000	200.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(110.000.000)	(100.000.000)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	227		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	3.220.512.221	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.220.512.221	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	773.463.928	773.463.928
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		773.463.928	773.463.928
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.129.387.382	1.982.946.843
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.629.387.382	1.482.946.843
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	16	500.000.000	500.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.709.551.329	239.034.995.027

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		124.311.752.160	217.474.457.572
I	Nợ ngắn hạn	310		118.489.610.728	215.462.374.093
1	Phải trả người bán	311	17	16.917.347.926	12.258.374.172
2	Người mua trả tiền trước	312	17	104.133.096	292.704.754
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	1.355.739.363	2.663.241.758
4	Phải trả người lao động	314		132.860.429	29.577.311
5	Chi phí phải trả	315	19	175.759.777	1.632.834.103
6	Phải trả nội bộ	316		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	426.090.909	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	21	8.465.722.988	29.231.764.972
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	90.808.092.463	169.349.211.236
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.863.777	4.665.787
II	Nợ dài hạn	330		5.822.141.432	2.012.083.479
1	Phải trả người bán dài hạn	331		227.738.736	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	23	3.667.194.545	1.956.961.091
7	Phải trả dài hạn khác	336		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	24	1.927.208.151	55.122.388
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.397.799.169	21.560.537.454
I	Vốn chủ sở hữu	410	25	21.397.799.169	21.560.537.454
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		63.031.500	63.031.500
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.020.975.494	2.704.760.117
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.113.985.981	3.592.939.643
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.080.427.888	1.129.446.277
	- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.033.558.093	2.463.493.366
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		199.806.194	199.806.194
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.709.551.329	239.034.995.027

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu








Đặng Trung Lập
Lạng Sơn, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Nông Kim Tiến

Lương Thị Hợi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
NĂM 2016**

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	27	474.030.306.457	497.081.406.794
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	28	326.992.263	543.770.313
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	29	473.703.314.194	496.537.636.481
4	Giá vốn hàng bán	11	30	451.509.839.497	475.384.730.739
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.193.474.697	21.152.905.742
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.263.822.350	140.638.591
7	Chi phí tài chính	22	32	7.640.945.522	5.836.097.114
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	32	7.447.647.478	5.024.560.676
8	Chi phí bán hàng	24		3.663.497.283	1.174.204.439
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.699.511.175	12.892.587.333
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.453.343.068	1.390.655.448
11	Thu nhập khác	31		141.023.006	2.331.731.675
12	Chi phí khác	32		259.804.742	553.375.251
13	Lợi nhuận khác	40	33	(118.781.736)	1.778.356.424
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.334.561.332	3.169.011.872
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	301.003.239	705.518.505
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	34	1.033.558.093	2.463.493.366
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	35	689	1.642



Đặng Trung Lập
Lạng Sơn, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Nông Kim Tiên

Người lập biểu

Lương Thị Hợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	445.073.410.228	523.784.398.342
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(316.704.415.614)	(590.253.181.169)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.832.090.154)	(6.771.710.063)
Tiền chi trả lãi vay	04	(7.418.196.767)	(5.152.624.824)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(314.351.339)	(657.040.769)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	114.391.095.370	16.938.110.766
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(116.245.674.832)	(21.369.912.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	110.949.776.892	(83.481.960.168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(3.459.847.273)	(3.142.792.792)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.174.141	61.389.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.398.673.132)	(3.081.403.279)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	305.418.638.019	378.683.962.519
Tiền trả nợ gốc vay	34	(416.409.756.792)	(293.878.288.567)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(975.000.000)	(855.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.966.118.773)	83.950.673.952
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50	(4.415.015.013)	(2.612.689.495)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.022.091.635	9.634.664.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	116.708
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	2.607.076.622	7.022.091.635


Tổng Giám đốc


 Đặng Trung Lập
 Lạng Sơn, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng


 Nông Kim Tiên

Người lập biểu


 Lương Thị Hợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900142205, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2016:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN**

Tên giao dịch: **LANG SON TRADE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Số 209, Đường Trần Đăng Ninh, Phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng chẵn),

Tổng số cổ phần: 1.500.000 cổ phần phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4900142205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2016, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Bán buôn tổng hợp;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); đại lý ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; bán mô tô, xe máy; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn gạo; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (không bao gồm bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch; dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm bán lẻ thuốc);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng cơ bản công trình dân dụng, công trình giao thông, đường bộ ...)

Danh sách các Chi nhánh như sau:

Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn hiện có 12 Chi nhánh tại các huyện của tỉnh Lạng Sơn và Hà Nội, cụ thể chi tiết từng Chi nhánh như sau :

STT

Chi nhánh

Địa chỉ

1	Chi nhánh tại huyện Chi Lăng	Khu Thống nhất 1, Thị trấn Đồng Mỏ, Huyện Chi Lăng, Tỉnh Lạng Sơn
2	Chi nhánh tại huyện Hữu Lũng	Khu An Ninh, Thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn
3	Chi nhánh tại huyện Bình Gia	Khu III, Thị trấn Bình Gia, Huyện Bình Gia, Tỉnh Lạng Sơn
4	Chi nhánh tại huyện Tràng Định	Khu II, Thị trấn Thất Khê, Huyện Tràng Định, Tỉnh Lạng Sơn
5	Chi nhánh tại huyện Đình Lập	Khu I, Thị trấn Đình Lập, Huyện Đình Lập, Tỉnh Lạng Sơn
6	Chi nhánh tại huyện Lộc Bình	Số 142, Phố Bờ Sông, Thị trấn Lộc Bình, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn
7	Chi nhánh tại huyện Bắc Sơn	Tiểu khu Lương Văn Chi, Thị trấn Bắc Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
8	Chi nhánh tại huyện Văn Lãng	Khu I, Thị trấn Na Sầm, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn
9	Chi nhánh tại Thành phố Lạng Sơn	Số 206, Trần Đăng Ninh, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Lạng Sơn
10	Chi nhánh tại huyện Văn Quan	Phố Đức Tâm II, Thị trấn Văn Quan, Huyện Văn Quan, Tỉnh Lạng Sơn
11	Chi nhánh tại Hà Nội	Số 475, Đường Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
12	Chi nhánh du lịch và thương mại Lạng Sơn	Số 209, Đường Trần Đăng Ninh, Phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính hướng sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn, tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng

chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

e) Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho nhập trước xuất trước .

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường. Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

f) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

g) Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

i) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

Đối với chứng khoán niêm yết:

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

j) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

k) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

l) Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Năm 2012 quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

m) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

n) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong

kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

q) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng thương mại công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

r) Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

s) Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan..

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.151.553.798	1.236.499.690
Tiền mặt VNĐ	1.151.553.798	1.236.499.690
Tiền mặt USD	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.455.522.824	5.785.591.945
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	1.439.580.834	5.769.648.154
Tiền gửi ngân hàng USD	15.941.990	15.943.791
Cộng	2.607.076.622	7.022.091.635

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	277.226.900	277.226.900	255.510.038	255.510.038
Cộng	277.226.900	277.226.900	255.510.038	255.510.038

(*) Hợp đồng hủy động vốn số 01/2012/HĐ-HĐV ngày 10/05/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Lạng Sơn; Số tiền gửi 200 triệu đồng; Kỳ hạn gửi 09 tháng từ ngày ký hợp đồng, tới ngày đáo hạn nếu hai bên không có thỏa thuận nào thì tiền gốc và lãi sẽ được quay vòng chuyển tiếp sang kỳ hạn tương đương; Lãi suất gửi lần đầu 12%/năm, được điều chỉnh theo từng kỳ hạn cụ thể; Lãi suất nhập gốc vào cuối kỳ.

5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	97.189.903.665	118.256.954.922
Công ty CP Hàng Không	10.788.855.000	15.704.095.000
Công ty CK&kết cấu thép Sóc sơn Hà Nội	39.250.137.080	33.093.930.630
Cty CP thép Sông Hồng	3.130.856.500	3.130.856.500
Công ty TNHH Lâm Sản WOODMAN	15.915.526.500	15.430.740.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Việt Thành	-	42.035.954.400
CN Cty CP SX&TM Hà lan	20.070.533.230	-
HTX Thăng Long+Thép	472.209.745	-
Công ty cổ phần Bích Thị	92.400.000	-
Trần Thị Phương (CN Bắc Sơn)	75.000.000	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	69.920.099	43.467.470
Công ty CP công trình nước	92.252.610	-
Công ty TNHH Hoàng Thọ	291.306.821	174.033.505
Công ty TNHH Long Tuấn	155.381.641	256.422.331
TT xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	47.882.849	24.257.499
UBND Thành phố Lạng Sơn	-	145.672.170
Tứ Hưng	-	419.580.000

Cơ sở chế biến Lâm Thanh	-	302.600.850
Mã Siêu Hoa	-	158.760.000
Anh Minh	750.091.311	827.265.358
Xí nghiệp khai thác Công trình thủy lợi Văn Quan	-	140.811.000
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Văn Quan	211.318.000	356.664.000
Công ty CP Hải Sơn	561.155.424	200.010.000
Vũ Thị Hương	-	199.278.900
Công ty Cổ phần Thái Phát	604.288.890	-
Công ty TNHH Nhật Linh	298.870.640	-
Công ty TNHH Trường phát Văn Quan	73.440.000	-
Hội phụ nữ huyện Văn Quan	10.120.000	-
Công ty Cổ phần TMDV Tân Minh	57.666.700	-
Nguyễn Viết Thái	537.851.826	-
Hợp tác xã hoàng Thịnh Phát	70.060.389	-
Vật tư nông nghiệp Lạng Sơn	20.000.000	-
Công ty TNHH Công Tuấn Lạng Sơn	45.360.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Đức	114.688.000	-
Hà Thị Thúy	13.800.000	13.800.000
Vi Thị Cúc	13.200.000	13.200.000
Nguyễn Thị Lệ Tĩnh	26.485.000	26.485.000
Hoàng Thị Khái	-	10.400.000
Đối tượng khác	3.329.245.410	5.548.670.309
Trả trước cho người bán	1.347.897.989	5.330.382.943
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	-	140.448.000
ANNPRASH PTE LTD	-	5.100.668.882
Công ty Cổ phần Thành Lê	1.000.000.000	-
Công ty CP Địa Chính Hồ Tây	140.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Hà nội	22.900.000	-
Công ty CP TMDV Tân Minh	89.266.061	89.266.061
Đối tượng khác	184.997.989	-
Cộng	98.537.801.654	123.587.337.865

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	382.831.304	-	7.630.000	-
Phải thu khác	194.822.050	-	253.620.426	-
<i>Cty evergreen shipping agency(viet nam) Corp</i>	-	-	37.816.700	-
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	23.094.212	-	57.968.204	-
<i>Bê Thị Thêm</i>	-	-	10.000.000	-
<i>Hoàng Văn Hợp</i>	-	-	9.000.000	-
<i>Hoàng Thị Liên</i>	-	-	9.186.500	-
<i>Hoàng Thị Bích Hằng (*)</i>	160.010.087	-	120.446.448	-
<i>Phải thu khác</i>	11.717.751	-	39.059.905	-
Cộng	577.653.354	-	261.250.426	-

(**) Phải thu Bà Hoàng Thị Bích Hằng tiền thuế đất 25 A Phùng Hưng

7. Nợ xấu (Phụ lục 01 trang 29)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường		-	16.889.955.685	-
- <i>Thép góc nhập khẩu</i>	-	-	16.889.955.685	-
Nguyên vật liệu	1.522.848.476	-	1.806.378.161	-
- <i>Rượu</i>	1.522.848.476	-	1.806.378.161	-
Chi phí sx KD dở dang	-	-	31.441.245.979	-
- <i>Gia công hạt điều (*)</i>	-	-	31.441.245.979	-
Thành Phẩm	598.269.557	-	306.863.536	-
- <i>Rượu</i>	598.269.557	-	306.863.536	-
Hàng hóa	17.879.416.721	-	31.800.774.899	-
- <i>Vật liệu đảm</i>	76.200.000	-	-	-
- <i>Quặng Nhôm</i>	425.013.664	-	731.303.000	-
- <i>Vữa chịu lửa</i>	948.657.600	-	948.657.600	-
- <i>Sạn Magie</i>	599.016.209	-	707.939.270	-
- <i>Ngô Hạt</i>	-	-	4.686.426.784	-
- <i>Khô dầu ĐT</i>	-	-	2.644.410.000	-
- <i>Trục Cán</i>	184.875.000	-	-	-
- <i>Gạch chịu lửa</i>	145.869.020	-	5.316.985.600	-
- <i>Than ĐC-Yangzhou</i>	-	-	7.001.562.835	-
<i>Qionghua</i>	-	-	-	-
- <i>Rượu các loại</i>	-	-	6.153.072.312	-
- <i>Xăng dầu</i>	3.821.992.105	-	842.969.412	-
- <i>Dầu máy</i>	69.199.392	-	68.980.009	-
- <i>Máy Nông nghiệp</i>	1.774.264.677	-	1.393.151.175	-
- <i>Hàng hóa khác</i>	10.782.986.654	3.900.000	1.305.316.902	-
Cộng	20.000.534.753	3.900.000	82.245.218.260	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay VNĐ	Đầu năm VNĐ
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	52.628.733	52.341.744
Chi phí ngân hàng chờ phân bổ	-	661.975.919
Số dư cuối năm	52.628.733	714.317.663

10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	362.767.108	335.339.246
Cộng	362.767.108	335.339.246

11. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 30)

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: Đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	200.000.000	-	200.000.000
Tăng trong năm	-	-	-

Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
Giá trị hao mòn	-	-
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	10.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000	110.000.000
Giá trị còn lại	-	-
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	90.000.000	90.000.000

13. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	3.220.512.221	-
Công trình Đình Lập	3.114.793.434	-
Công trình Hữu Lũng	105.718.787	-
Cộng	3.220.512.221	-

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư liên doanh liên kết	773.463.928	-	773.463.928	-
Công ty Liên doanh hàng miễn thuế Lạng Sơn	773.463.928	-	773.463.928	-
Cộng	773.463.928	-	773.463.928	-

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Hàng miễn thuế Lạng Sơn	Lạng Sơn	40%	40%	Kinh doanh hàng miễn thuế

Theo hợp đồng liên doanh ngày 12/06/1998 giữa Công ty Tổng hợp TM Lạng Sơn và Công ty EDF (Vietnam) Limited về việc hợp tác thành lập "Công ty Liên doanh hàng miễn thuế Lạng Sơn"; thời hạn liên doanh là 20 năm kể từ ngày cấp giấy phép của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tỷ lệ góp vốn: phía Công ty góp 40%, EDF góp 60%. Giấy phép đầu tư số 2078/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 28/11/1998 quyết định cho phép Công ty và Công ty EDF (Vietnam) Limited thành lập "Công ty liên doanh hàng miễn thuế Lạng Sơn"; Thời hạn cấp phép là 15 năm. Giấy chứng nhận đầu tư số 141022000093 thay đổi lần thứ 01 ngày 07/11/2013 của Công ty Liên doanh hàng Miễn thuế Lạng Sơn; Vốn điều lệ là 326.000 USD (bên VN góp 132.000 USD, chiếm 40%; bên nước ngoài góp 194.000 USD, chiếm 60%); Thời gian hoạt động của dự án là 15 năm (2013 - 2028) kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 01.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	619.438.582	424.905.243
CP cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận	1.009.948.800	1.058.041.600
Cộng	1.629.387.382	1.482.946.843

16. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kỹ cược ký quỹ dài hạn (*)	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

(*) Là khoản ký cược kỹ quỹ Du Lịch tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn cho hoạt động kinh doanh lữ hành du lịch theo quy định của nhà nước về hoạt động kinh doanh Lữ hành Quốc tế.

17. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	16.917.347.926	16.917.347.926	12.258.374.172	12.258.374.172
Cty HH MD XNK Uy	2.778.474.860	2.778.474.860	2.337.958.161	2.337.958.161
Thắng Ninh Minh TQ	-	-	169.477.044	169.477.044
Hangzhou Cogeneration	660.148.625	660.148.625	29.067.700	29.067.700
Hợp tác xã Thăng Long	4.384.965.500	4.384.965.500	-	-
Công ty TNHH Nông Sản Việt Mỹ	44.229.933	44.229.933	-	-
Xuất nhập khẩu Kim Nguyên	409.574.826	409.574.826	-	-
Xuất nhập khẩu Bảo Lai	467.453.192	467.453.192	-	-
Dịch si Thái Đạt	49.967.835	49.967.835	-	-
Xuất nhập khẩu Hải Thịnh	-	-	23.669.149	23.669.149
MAIS TRADING LTDA (BRAZIN)	-	-	631.080.008	631.080.008
Công ty HHMD Kiều Thạch	-	-	534.298.755	534.298.755
Công ty Khải Thịnh Khâm Châu	1.597.666.368	1.597.666.368	763.728.928	763.728.928
Anh Minh	805.373.881	805.373.881	552.924.800	552.924.800
Dương Kim Dân	47.999.710	47.999.710	545.928.903	545.928.903
Thanh Vân	229.725.000	229.725.000	-	-
Công ty CPTM XNK Thành Lợi	-	-	687.848.557	687.848.557
Vân Anh	2.422.183.500	2.422.183.500	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP XD DK Quảng Ninh	124.866.500	124.866.500	124.866.500	124.866.500
Công ty CP DAMOND	383.887.500	383.887.500	383.887.500	383.887.500
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Kim	277.373.400	277.373.400	277.373.400	277.373.400
Công ty CP TMDV Tân Minh	2.233.457.297	2.233.457.297	3.196.264.766	3.196.264.766
Đối tượng khác	104.133.096	104.133.096	292.704.754	292.704.754
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	104.133.096	104.133.096	-	-
Công ty CP Thế giới Di động	-	-	156.085.990	156.085.990
Công ty TNHH Thép Đặc Biệt	-	-	136.618.764	136.618.764
Đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	17.021.481.022	17.021.481.022	12.551.078.926	12.551.078.926

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	403.241.850	2.240.783.026	2.344.456.492	299.568.384
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.425.200	17.425.200	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.065.549.084	629.511.695	2.695.060.779	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.414.358	615.354.578	505.765.697	301.003.239
Thuế thu nhập cá nhân	3.036.466	55.271.163	54.540.239	3.767.390
Tiền thuê đất	-	1.618.966.725	867.566.375	751.400.350
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	2.663.241.758	5.510.304.650	6.817.807.045	1.355.739.363

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả trợ cấp mất việc làm	-	30.903.486
Chi phí xử phạt về thuế GTGT	-	373.080.000
Lãi tiền vay	175.759.777	343.922.617
Chi phí gia công hạt điều	-	884.928.000
Cộng	175.759.777	1.632.834.103

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Doanh thu cho thuê quầy, cửa hàng	426.090.909	-
Cộng	426.090.909	-

21. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả khác	1.106.697.987	5.400.979.355
Hoàng Hải Anh (đặt cọc tiền hàng)	-	3.177.692.573
Nguyễn Đức Ngọc	-	21.100.852
Ma Thị Xuyên	-	202.094.754
Công ty CP Thành Lê (1)	100.000.000	-
Công ty Thép sóc Sơn (2)	100.000.000	-
Bùi Văn Duyên	21.000.000	-
UBND huyện Hữu Lũng	8.772.000	8.772.000
Thu hộ chi hộ bà Lê Thị Phụng	-	1.326.400.000
Chi nhánh Hà Nội	316.316.000	100.000.000
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	115.866.055	123.305.460
Phải trả trợ cấp mất việc làm	30.903.486	-
Chi phí xử phạt về thuế GTGT	373.080.000	-
Phải trả khác	40.760.447	441.613.716
Vay không lãi suất	7.359.025.001	23.830.785.617
Đặng Thị Mùi	-	3.800.000.000
Nguyễn Thị Thu Hà	-	1.000.000.000
Huy động vốn cá nhân không tính lãi CN TP (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Hoàng Hải Anh (***)	3.747.338.464	3.369.703.295
Nguyễn Thị Thu Huyền (***)	32.007.470	32.007.470

Nguyễn Đức Ngọc (***)	655.808.654	13.080.130.323
Uông Đình Thọ (***)	35.162.820	35.162.820
Bé Minh Vũ (***)	123.221.061	109.082.882
Ma Thị Xuyên (***)	343.486.532	380.498.827
Vũ Thu Hà (****)	4.000.000	-
Hoàng Thị Sinh (****)	4.000.000	-
Lưu Thị Nga (****)	10.000.000	14.000.000
Đặng Huy Thường (****)	4.000.000	-
Phạm Văn Mừng (***)	400.000.000	-
Cộng	8.465.722.988	29.231.764.972

(1) Đặt tiền đầu thầu xây dựng công trình nhà bán hàng Hữu Lũng.

(2) Công ty Thép Sóc Sơn nộp thay khoản đảm bảo nộp thuế hàng NK Chi cục hải quan KVI.

(*) Là các khoản huy động vốn các cá nhân không tính lãi tại Chi nhánh Thành phố không tính lãi suất và không có hợp đồng do dùng cho khoản huy động vốn vay này.

(***) Theo hợp đồng vay số 01 ngày 28/09/2015 với Ông Nguyễn Đức Ngọc, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0% thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 31/12/2016. Số tiền vay 13.080.130.323 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng và các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa của Công ty.

(***) Theo hợp đồng vay số 02 ngày 28/09/2015 với Bà Ma Thị Xuyên, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0% thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 31/12/2016. Số tiền vay: 380.498.827 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng và các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa của Công ty.

(***) Theo hợp đồng vay số 03 ngày 28/09/2015 với Ông Hoàng Hải Anh, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0% thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 31/12/2016. Số tiền vay: 3.369.703.295 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng và các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa của Công ty.

(***) Theo hợp đồng vay số 04 ngày 28/09/2015 với Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0% thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 31/12/2016. Số tiền vay: 32.007.470 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng và các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa của Công ty.

(***) Theo hợp đồng vay số 05 ngày 28/09/2015 với Ông Bé Minh Vũ, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0% thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 31/12/2016. Số tiền vay: 109.082.882 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng và các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa của Công ty.

(***) Theo hợp đồng vay số 06 ngày 28/09/2015 với Ông Uông Đình Thọ, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0% thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 31/12/2016. Số tiền vay: 35.162.820 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng và các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa của Công ty.

(***) Theo hợp đồng vay số 03 ngày 01/10/2016 với Ông Phạm Văn Mừng, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0% thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 31/12/2016. Số tiền vay: 400.000.000 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng và các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa của Công ty

(****) Các khoản vay cá nhân này không có hợp đồng vay.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục số 02 trang 31 - 33)

23. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	3.667.194.545	1.956.961.091
Cộng	3.667.194.545	1.956.961.091

24. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 03 trang 34)

25. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04 trang 35)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ông Đặng Trung Lập	1.008.000.000	100.800.000
Ông Lâm Phi Khanh	971.000.000	971.000.000
Ông Lý Xuân Thanh	4.330.000.000	4.030.000.000
Ông Đào Văn Mạnh	935.400.000	875.400.000
Ông Ngô Huy	750.000.000	750.000.000
Ông Lục Văn Đồng	467.000.000	757.000.000
Ông Đinh Văn Thành	1.323.000.000	300.000.000
Bà Nguyễn Thu Hương	545.000.000	1.545.000.000
Bà Ma Thị Xuyên	47.000.000	47.000.000
Đặng Hoàng Tâm	1.250.690.000	1.250.690.000
Bế Văn Táo	761.000.000	761.000.000
Đinh Thị Kim Yến	198.000.000	-
Vi Thị Vân	510.000.000	-
Các đối tượng khác	1.903.910.000	3.612.110.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	2.998.200.000	3.887.890.000
Vốn góp giảm trong năm	2.998.200.000	3.887.890.000
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	975.000.000	855.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	4.020.975.494	* 2.704.760.117
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	63.031.500	63.031.500

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	718,81	10,724

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	474.030.306.457	497.081.406.794
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	467.058.923.962	488.304.724.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.971.382.495	8.776.682.063
Cộng	474.030.306.457	497.081.406.794

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	326.992.263	543.770.313
<i>Trong đó:</i>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	326.992.263	543.770.313

29. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	473.703.314.194	496.537.636.481
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	466.731.931.699	487.760.954.418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.971.382.495	8.776.682.063
Cộng	473.703.314.194	496.537.636.481

30. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	450.959.549.493	474.026.270.370
Giá vốn cung cấp dịch vụ	550.290.004	1.358.460.369
Cộng	451.509.839.497	475.384.730.739

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.174.141	140.638.591
Lãi trả chậm chưa thu được	1.584.122.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	616.344.309	-
Doanh thu tài chính khác	2.181.500	-
Cộng	2.263.822.350	140.638.591

32. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí lãi vay	7.447.647.478	5.024.560.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.042.634	442.473.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.442.244	310.211.108
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.000.000	-
Chi phí tài chính khác	27.813.166	58.852.222
Cộng	7.640.945.522	5.836.097.114

33. Lợi nhuận khác

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thu nhập khác	141.023.006	2.331.731.675
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	2.227.272.727
Thu đền bù Công ty bảo hiểm	48.215.852	-
Thu nhập từ hoa hồng	-	22.163.765
Thu nhập khác	88.068.227	82.295.183
Chi phí khác	259.804.742	553.375.251
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	495.995.011
Chi phí phạt hành chính thuế	170.454.862	-
Chi phí khác	89.349.880	57.380.240
Lợi nhuận khác	(118.781.736)	1.778.356.424

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	1.334.561.332	3.169.011.872
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	170.454.862	37.890.425
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	170.454.862	37.890.425
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	170.454.862	37.890.425
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5) = (1) + (2)	1.505.016.194	3.206.902.297
Thuế suất(6)	20%	22%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	301.003.239	705.518.505
Thuế TNDN hoãn lại (8)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) - (7) - (8)	1.033.558.093	2.463.493.366

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	1.033.558.093	2.463.493.366
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận (2) = (a) + (b)	-	116.708
(a) Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-
(b) Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	116.708
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT (3)=(1)+(2)	1.033.558.093	2.463.376.658
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (4)	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	689	1.642

36. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	451.509.839.497	475.340.782.770
Chi phí nhân công	7.584.068.513	7.111.989.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.135.404	1.001.092.789
Thuế phí, lệ phí	4.912.300	4.912.300
Chi phí dự phòng	1.559.867.590	48.243.000
Chi phí bằng tiền khác	4.969.255.115	5.738.740.752
Cộng	466.835.078.419	489.245.760.663

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Nội dung	Khoản đối ứng	Năm nay
		Số tiền
Số tiền đã trả gốc vay bằng tiền trong năm		416.126.951.068
Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	112	409.763.911.068
Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	111	6.363.040.000
Số tiền đã đi vay thu được bằng tiền trong năm		16.181.639.092
Số tiền vay nhận được bằng tiền mặt	111	10.100.000.000
Số tiền vay thu được bằng tiền qua Ngân Hàng	112	6.081.639.092
Số vay nhận được phi tiền tệ		323.559.084.690
Số vay nhận qua mua hàng	331	266.552.975.281
Phải thu nội bộ	136	2.918.889.130
Tạm ứng	141	54.087.220.279

38. Công cụ tài chính

- a. **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- b. **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.607.076.622	2.607.076.622
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	277.226.900	277.226.900
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	773.463.928	773.463.928
Các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác	97.767.557.019	97.767.557.019
Cộng	101.425.324.469	101.425.324.469

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục

	Số cuối năm VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	92.735.300.614
Phải trả người bán và người mua trả trước	17.145.086.662
Phải trả nội bộ, phải trả khác	8.465.722.988
Chi phí phải trả	175.759.777

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016:

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	90.808.092.463	1.927.208.151	92.735.300.614
Phải trả người bán, người mua trả trước	16.917.347.926	227.738.736	17.145.086.662
Phải trả, phải nộp khác NH và dài hạn	8.465.722.988	-	8.465.722.988
Chi phí phải trả	175.759.777	-	175.759.777
Cộng	116.191.163.377	2.154.946.887	118.346.110.264

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	16.186.850	15.943.791
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.186.850	15.943.791
Cộng	16.186.850	15.943.791
	Công nợ tài chính	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	2.681.032.616	6.020.332.130
Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn	2.681.032.616	6.020.332.130
Cộng	2.681.032.616	6.020.332.130

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

39. Thông tin các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lương thưởng của thành viên HĐQT và BGD	628.519.546	774.371.827

40. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể

được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

41.Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Trung Lập

Nông Kim Tiên

Lương Thị Hợi

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Phụ lục 01: Nợ xấu

Nội dung	Số cuối Năm		Số đầu Năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.559.867.590	-	48.243.000	-
Công ty CP Cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn	1.497.133.699	-	-	-
Hoàng Văn Hợp	6.300.000	-	-	-
Hoàng Thị Liên	9.186.500	-	-	-
La Văn Hưng	2.603.691	-	-	-
Vũ Thị Hương	-	-	5.000.000	-
Hoàng Thị Khái	-	-	5.200.000	-
Hoàng Văn Thuộc	1.042.700	-	1.042.000	-
Nguyễn Thị Lệ Tĩnh	26.485.000	-	26.485.000	-
Bùi Thiên Kiều	2.022.000	-	1.011.000	-
Hoàng Thị Bích Ngọc	5.589.000	-	-	-
Hoàng Thị Bích	9.505.000	-	9.505.000	-
Cộng	1.559.867.590		48.243.000	

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	24.507.029.649	800.298.036	1.238.531.439	35.000.000	26.580.859.124
Tăng trong năm	286.547.274	-	-	-	286.547.274
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
XDCB chuyển sang	286.547.274	-	-	-	286.547.274
Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	261.650.811	-	-	-	261.650.811
Thanh lý nhượng bán	261.650.811	-	-	-	261.650.811
Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.531.926.112	800.298.036	1.238.531.439	35.000.000	26.605.755.587
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	6.084.155.414	795.710.757	354.705.298	35.000.000	7.269.571.469
Tăng trong năm	1.101.851.886	3.058.182	92.225.336	-	1.197.135.404
Khấu hao trong năm	1.101.851.886	3.058.182	92.225.336	-	1.197.135.404
Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	173.033.895	-	-	-	173.033.895
Thanh lý tài sản	173.033.895	-	-	-	173.033.895
Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.012.973.407	798.768.939	446.930.634	35.000.000	8.293.672.980
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.422.874.235	4.587.279	883.826.141	-	19.311.287.655
Tại ngày cuối năm	17.518.952.705	1.529.097	791.600.805	-	18.312.082.607

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 316/15/TC.VCBLS ngày 06/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Lang Sơn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn tài sản thế chấp bao gồm 01 chiếc xe ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET biển số 12A-050.80 Giá trị tài sản thế chấp là 883.826.000 đồng.

Phụ lục số 02: Vay và nợ ngắn hạn thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Đầu năm		Đơn vị tính: Đồng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn ngân hàng	85.128.092.463	85.128.092.463	327.668.638.018	411.759.756.791	169.219.211.236	169.219.211.236	
<i>Vay ngắn hạn (VNB)</i>	<i>85.128.092.463</i>	<i>85.128.092.463</i>	<i>327.668.638.018</i>	<i>411.759.756.791</i>	<i>169.219.211.236</i>	<i>169.219.211.236</i>	
NH TMCP Công thương Việt Nam – CN Lạng Sơn (*)	51.532.272.462	51.532.272.462	183.897.564.578	203.886.876.215	71.521.583.953	23.021.323.246	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Lạng Sơn (**)	28.300.145.001	28.300.145.001	115.957.468.700	168.099.749.823	80.442.426.270	9.911.600.000	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Lạng Sơn (***)	-	-	17.068.804.740	34.324.005.753	17.255.201.013	9.631.160.000	
Vay cá nhân	5.680.000.000	5.680.000.000	10.100.000.000	4.550.000.000	130.000.000	130.000.000	
Đàm Thị Chinh (1)	600.000.000	600.000.000	900.000.000	300.000.000	-	-	
Dương Kim Dân (2)	1.350.000.000	1.350.000.000	2.600.000.000	1.250.000.000	-	-	
Đào Văn Mạnh (3)	1.050.000.000	1.050.000.000	2.450.000.000	1.400.000.000	-	-	
Nguyễn Tiến Minh (4)	950.000.000	950.000.000	2.550.000.000	1.600.000.000	-	-	
Bé Văn Tảo (5)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-	
Hoàng Thị Hoa (6)	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	
Nông Ngọc Thu (7)	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000	
Cộng	90.808.092.463	90.808.092.463	337.768.638.018	416.309.756.791	169.349.211.236	169.349.211.236	

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn thuê tài chính:

Vay ngắn hạn ngân hàng

(*) Hợp đồng tín dụng số LN31-0111/2016-HĐTDH/NHCT200-TMLS giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn ngày 01 tháng 11 năm 2016, theo đó Ngân hàng cam kết cho Công ty vay các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam, trong thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 70 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 01/11/2016 đến hết ngày 30/09/2017, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm và chi có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng.

(*) Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số LN48/096/2016-H ĐTC/NHCT200-CTCPTMLS/BP195251 ngày 16/06/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn và Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn về việc thế chấp tài sản vay cho hợp đồng tín dụng số LN31-0111/2016-HĐTDHM/NHCT200-TMLS ngày 01/11/2016. Tài sản gắn liền với đất quyền sử dụng đất thừa đất số 209, Trần Đăng Ninh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Giá trị tài sản thế chấp là 2.600.000.000 đồng, các điều khoản quy định tại hợp đồng này.

(*) Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số LN48/096/2016-H ĐTC/NHCT200-CTCPTMLS/CB091872 ngày 16/06/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn và Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn về việc thế chấp tài sản vay cho hợp đồng tín dụng số LN31-0111/2016-HĐTDHM/NHCT200-TMLS ngày 01/11/2016. Tài sản gắn liền với đất quyền sử dụng đất thừa đất số 208, Trần Đăng Ninh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Giá trị tài sản thế chấp là 6.400.000.000 đồng, các điều khoản quy định tại hợp đồng này.

(**) Theo hợp Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1237523/HĐTD ngày 30/06/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Lạng Sơn, theo đó BIDV cấp hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 10 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/704681/HĐTD ngày 26 tháng 09 năm 2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn, theo đó BIDV cấp cho khách hàng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 70 tỷ gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C, hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ.

(**) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2016/704681/HĐBĐ ngày 12/02/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn và Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn về việc thế chấp tài sản vay cho hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/704681/HĐTD ngày 26/09/2016. Tài sản gắn liền với đất quyền sử dụng đất thừa đất số 217, tờ bản đồ số 14 địa chỉ: Khu An Ninh, thị trấn Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Giá trị tài sản thế chấp là 4.060.000.000 đồng, các điều khoản quy định tại hợp đồng này.

Vay cá nhân

(1) Hợp đồng vay vốn số 16/HĐVVT ngày 05/10/2016 giữa bà Đàm Thị Trinh và Công ty, bên cho vay số tiền 200.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 05/10/2016 đến 31/06/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.

(1) Hợp đồng vay vốn số 21/HĐVVT ngày 14/12/2016 giữa bà Đàm Thị Trinh và Công ty, bên cho vay số tiền 400.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 14/12/2016 đến 15/09/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.

(2) Hợp đồng vay vốn số 13/HĐVVT ngày 12/08/2016 giữa bà Dương Kim Dân và Công ty, bên cho vay số tiền 350.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 12/08/2016 đến 28/04/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.

(2) Hợp đồng vay vốn số 15/HĐVVT ngày 28/09/2016 giữa bà Dương Kim Dân và Công ty, bên cho vay số tiền 800.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 28/09/2016 đến 31/05/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.

(2) Hợp đồng vay vốn số 20/HĐVVT ngày 19/12/2016 giữa bà Dương Kim Dân và Công ty, bên cho vay số tiền 1.000.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 19/12/2016 đến 30/09/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.

(3) Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVVT ngày 20/06/2016 giữa ông Đào Văn Mạnh và Công ty, bên cho vay số tiền 650.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 20/06/2016 đến 31/01/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.

- (3) Hợp đồng vay vốn số 14/HĐVT ngày 27/09/2016 giữa ông Đào Văn Mạnh và Công ty, bên cho vay số tiền 600.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 27/09/2016 đến 31/05/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVT ngày 14/11/2016 giữa ông Đào Văn Mạnh và Công ty, bên cho vay số tiền 500.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 14/11/2016 đến 31/08/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 12/HĐVT ngày 06/07/2016 giữa bà Trịnh Tuyết Minh và Công ty, bên cho vay số tiền 500.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 06/07/2016 đến 31/03/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 17/HĐVT ngày 03/11/2016 giữa bà Trịnh Tuyết Minh và Công ty, bên cho vay số tiền 350.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 03/11/2016 đến 31/07/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 21/HĐVT ngày 21/12/2016 giữa bà Trịnh Tuyết Minh và Công ty, bên cho vay số tiền 200.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 21/12/2016 đến 31/10/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 07/HĐVT ngày 31/05/2016 giữa Ông Bé Văn Táo và Công ty, bên cho vay số tiền 350.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 11/HĐVT ngày 04/07/2016 giữa Ông Bé Văn Táo và Công ty, bên cho vay số tiền 450.000.000 đồng, phương thức vay bằng tiền mặt, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 04/07/2016 đến 31/03/2017 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp đồng không thế chấp.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 03/HĐTD ngày 31/12/2016 giữa Công ty và Bà Hoàng Thị Hoa số tiền vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm cá nhân lãi suất 1%/tháng, vay để bổ sung vốn kinh doanh và tự động ra hạn
- (7) Hợp đồng vay vốn số 04/HĐTD ngày 30/6/2016 giữa Công ty và Ông Nông Ngọc Thụ số tiền vay: 80.000.000 đồng, lãi suất vay là 0% thời gian vay là từ ngày 30/6/2016 đến 31/12/2016 mục đích vay hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phụ lục số 03: Vay và nợ dài hạn thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	1.919.841.151	1.919.841.151	2.000.000.000	124.874.237	44.715.388	44.715.388
Vay ngân hàng VND	1.919.841.151	1.919.841.151	2.000.000.000	124.874.237	44.715.388	44.715.388
BIDV - CN Lạng Sơn (*)	1.900.000.000	1.900.000.000	2.000.000.000	100.000.000	-	-
Agribank - CN Lạng Sơn (1)	19.841.151	19.841.151	-	24.874.237	44.715.388	44.715.388
Vay Cá nhân (2)	7.367.000	7.367.000	-	3.040.000	10.407.000	10.407.000
Huy động vốn các cá nhân KD quày (2)	7.367.000	7.367.000	-	3.040.000	10.407.000	10.407.000
Cộng	1.927.208.151	1.927.208.151	2.000.000.000	127.914.237	55.122.388	55.122.388

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/704681/HĐTD ngày 12 tháng 07 năm 2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn, theo đó BIDV cấp cho khách hàng hạn mức tín dụng với số tiền là 1.200.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng), bảo lãnh hạn mức 36 tháng kể từ ngày ký hợp này, lãi suất cho vay kỳ đầu tiên là 11,5% chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Mục đích vay đầu tư văn phòng Chi nhánh Công ty tại Đình Lập và cửa hàng thương mại trung tâm thị trấn Đình Lập.

(*) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/704681/HĐTD ngày 16 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn, theo đó BIDV cấp cho khách hàng hạn mức tín dụng với số tiền là 3.200.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng), hạn mức 60 tháng kể từ ngày ký hợp, lãi suất cho vay kỳ đầu tiên là 11,5%, chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Mục đích vay đầu tư văn phòng Chi nhánh Công ty tại Hữu Lũng và cửa hàng thương mại tại Hữu Lũng. Tài sản đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hiện đang thế chấp tại ngân hàng.

(1) Là của Hợp đồng tín dụng số 8409-LAV-201400507, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 13%/năm, mục đích vay là sử dụng sửa chữa nhà ở.

(2) Các khoản vay cá nhân có lãi suất 1%/ tháng, vay để bổ sung vốn kinh doanh.

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Đồng						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐTXD CB	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	2.062.400.000	2.590.348.777	200.000.000	-	2.269.869.895	22.123.056.366
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.463.493.366	2.463.493.366
Tăng khác	-	631.500	-	-	-	3.689.782	4.321.282
Trích lập các quỹ	-	-	114.411.340	-	-	-	114.411.340
Giảm vốn trong năm	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.144.113.400)	(1.144.113.400)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(631.500)	-	-	(631.500)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	63.031.500	2.704.760.117	199.806.194	-	3.592.939.644	21.560.537.455
Số dư đầu kỳ này	15.000.000.000	63.031.500	2.704.760.117	199.806.194	-	3.592.939.643	21.560.537.454
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.033.558.093	1.033.558.093
Trích các quỹ	-	-	1.316.215.377	-	-	-	1.316.215.377
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(2.463.493.367)	(2.463.493.367)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(49.018.388)	(49.018.388)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	63.031.500	4.020.975.494	199.806.194	-	2.113.985.981	21.397.799.169

(*) Phân phối lợi nhuận các quỹ trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết ĐHCĐ số 07/2016/ĐHĐCĐ ngày 26/4/2016 bao gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển (53,43%) 1.316.215.377 đồng
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi (6,99%) 172.277.990 đồng
 - Chia cổ tức cho các cổ đông: (39,58%) (tỷ lệ cổ tức trên góp vốn = 6,5%) 975.000.000 đồng
- Cộng** 2.463.493.367 đồng